

Số: 45 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Queen do bác sĩ Lưu Anh Hùng chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 29/12/2014 của Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Y tế thành phố;

Căn cứ Quyết định số 5944/QĐ-SYT ngày 11/11/2021 của Sở Y tế về việc kiện toàn Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế; Quyết định số 5537/QĐ-SYT ngày 08/8/2017 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế;

Theo đề nghị của Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Queen tại hồ sơ số 722100081 ngày 08 tháng 07 năm 2021 về việc đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động kèm phê duyệt danh mục kỹ thuật của Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Queen do bác sĩ Lưu Anh Hùng chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định Sở Y tế tại Biên bản thẩm định ngày 10/12/2021 của Sở Y tế về điều chỉnh giấy phép hoạt động do thay đổi tên, quy mô giường bệnh khám, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Queen do bác sĩ Lưu Anh Hùng chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

ƯX

Theo đề nghị của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế tại biên bản thẩm định ngày 30/12/2021 về việc thẩm định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh tại Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Queen do bác sĩ Lưu Anh Hùng chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế thực hiện tại Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Queen do bác sĩ Lưu Anh Hùng chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật tại địa chỉ số 118 Bành Văn Trân, Phường 7, Quận Tân Bình. (theo danh mục đính kèm).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển tuyến, thanh toán chi phí khám chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đầu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Queen và bác sĩ Lưu Anh Hùng chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 1327/QĐ-SYT ngày 27/09/2019 và Quyết định 974/QĐ-SYT ngày 23/09/2021 của Sở Y tế.

Điều 5. Các Ông, Bác sĩ: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, Chánh Thanh tra Sở, các tổ chức có liên quan, Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Queen và bác sĩ Lưu Anh Hùng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Công Thông tin Điện tử SYT (để đăng tin);
- Phòng Y tế Quận Tân Bình (để biết);
- Lưu: VT, NVY (TTNH).

**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**
**SỞ
Y TẾ**
Nguyễn Anh Dũng

Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế thực hiện tại Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Queen do bác sĩ Lưu Anh Hùng chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật



(Kèm theo Quyết định số 45 /QĐ-SYT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Sở Y tế)

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			3			
	1	2	A	B	C	D
	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC					
		A. TUẦN HOÀN				
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
4	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
5	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	x	x	x	
6	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
7	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
8	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
9	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
10	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
11	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
12	66	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
13	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
14	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x	x
		C. THẬN - LỌC MÁU				
15	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	x
16	166	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
		D. THẦN KINH				
17	201	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
		Đ. TIÊU HOÁ				
18	216	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x

44

19	221	Thụt tháo	x	x	x	x
20	223	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
21	235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	x	x	x	
22	237	Nội soi đại tràng sinh thiết	x	x	x	
23	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
		E. TOÀN THÂN				
24	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
25	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
26	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
27	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
28	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
29	259	Rửa mắt tẩy độc	x	x	x	
30	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x	
31	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
32	275	Băng bó vết thương	x	x	x	x
33	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
34	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
35	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	x	x	
		G. XÉT NGHIỆM				
36	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
37	284	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
		H. THĂM DÒ KHÁC				
38	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
II. NỘI KHOA						
		A. HÔ HẤP				
39	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
40	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	x
41	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x
42	68	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x
		B. TIM MẠCH				
43	85	Điện tim thường	x	x	x	x
44	95	Holter điện tâm đồ	x	x	x	
45	96	Holter huyết áp	x	x	x	
46	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	x	x	x	

A X.
 S C
 T E
 CH I

44

		loạn nhịp bằng thuốc				
47	112	Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x	
48	113	Siêu âm Doppler tim	x	x	x	
49	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
		C. THẦN KINH				
50	150	Hút đờm hầu họng	x	x	x	x
51	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x	x	
52	164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	x	x	x	
		D. THẬN TIẾT NIỆU				
53	188	Đặt sonde bàng quang	x	x	x	
54	233	Rửa bàng quang	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
55	244	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
56	247	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
57	253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	x	x	x	
58	256	Nội soi trực tràng ống mềm	x	x	x	
59	257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	x	x	x	
60	259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	x	x	x	
61	262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	x	x	x	
62	268	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa	x	x	x	
63	272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	x	x	x	
64	295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	x	x		
65	304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	x	x		
66	305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	x	x		
67	306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	x	x	x	
68	308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	x	x	x	
69	309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	x	x	x	
70	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
71	315	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	x	x		
72	316	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	x	x	x	x
73	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x	x



44

74	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
75	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x
76	339	Thụt tháo phân	x	x	x	x
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP				
77	349	Hút dịch khớp gối	x	x	x	
78	350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
79	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	x	x	
80	373	Siêu âm khớp (một vị trí)	x	x		
81	374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	x	x		
82	381	Tiêm khớp gối	x	x		
83	383	Tiêm khớp cổ chân	x	x		
84	384	Tiêm khớp bàn ngón chân	x	x		
85	385	Tiêm khớp cổ tay	x	x		
86	386	Tiêm khớp bàn ngón tay	x	x		
87	387	Tiêm khớp đốt ngón tay	x	x		
88	388	Tiêm khớp khuỷu tay	x	x		
89	389	Tiêm khớp vai	x	x		
90	396	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	x	x		
91	397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	x	x		
92	398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	x	x		
93	399	Tiêm hội chứng DeQuervain	x	x		
94	400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	x	x		
95	401	Tiêm gân gấp ngón tay	x	x		
96	402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	x	x		
97	403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	x	x		
98	404	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	x	x		
99	405	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	x	x		
100	407	Tiêm cân gan chân	x	x		
		III. NHI KHOA				
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
101	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
102	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
103	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x	
104	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x

24

		B. HÔ HẤP				
105	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	x	x	x	
106	89	Khí dung thuốc cấp cứu	x	x	x	
107	105	Thở ngạt	x	x	x	x
108	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
109	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	x	x	x	x
110	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x	x	x	x
		C. THẬN – LỘC MÁU				
111	130	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
		D. THẦN KINH				
112	149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	x	x	x	
113	152	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
114	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
115	179	Thụt tháo phân	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
116	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	x	x	x	
		Siêu âm màu tại giường				
117	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	x	x	x	
118	199	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
119	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
120	202	Băng bó vết thương	x	x	x	x
121	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x	x	x
122	204	Vận chuyển người bệnh an toàn	x	x	x	x
123	206	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
124	210	Tiêm truyền thuốc	x	x	x	x
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC				
125	1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
126	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
127	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x	
		VIII. BÔNG				
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG				
128	1510	Thay băng điều trị bông nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	x	x	
		B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				

NG H

44

129	1516	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	x	x		
		IX. MẮT				
130	1704	Cấp cứu bong mắt ban đầu	x	x	x	x
131	1706	Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x
132	1707	Khám mắt	x	x	x	x
		X. RĂNG HÀM MẶT				
		A. RĂNG				
133	1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
134	1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
135	1917	Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x	
136	1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	
137	1927	Điều trị viêm lợi quanh thân răng cấp	x	x	x	
138	1928	Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
139	1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	x	x	
140	1943	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	x	x	
141	1944	Lấy tủy buồng răng sữa	x	x	x	
142	1955	Nhổ răng sữa	x	x	x	
143	1956	Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x
144	1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	x	x	x	x
145	1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	x	x	x	x
146	1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	x
147	1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	x	x	x	x
		XI. TAI MŨI HỌNG				
		A. TAI				
148	2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương	x	x	x	
149	2119	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	
150	2120	Làm thuốc tai	x	x	x	
151	2125	Lấy dáy tai (nút biểu bì)	x	x	x	x
		B. MŨI XOANG				
152	2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	x	x	x	
153	2149	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
154	2150	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
155	2151	Đốt cuốn mũi	x	x	x	
156	2154	Làm Proetz	x	x	x	
		C. HỌNG – THANH QUẢN				
157	2190	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
		XIII. NỘI KHOA				
		G. TRUYỀN NHIỄM				

144

158	2386	Lấy bệnh phẩm hòng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x		
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
159	2387	Tiêm trong da	x	x	x	x
160	2388	Tiêm dưới da	x	x	x	x
161	2389	Tiêm bắp thịt	x	x	x	x
162	2390	Tiêm tĩnh mạch	x	x	x	x
163	2391	Truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
		XIX. NGOẠI KHOA				
		B. TIM MẠCH – LÒNG NGỰC				
164	3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)				
165	3817	Chích áp xe phần mềm lớn	x	x	x	
166	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x	x	x	
167	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x	x	x	x
168	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x	x	x	x
		11. Các kỹ thuật khác				
169	3909	Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	x
170	3911	Thay băng, cắt chỉ	x	x	x	x
		IV. DA LIỄU				
		A. NGOẠI KHOA				
		1. Thủ thuật				
171	5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO ₂	x	x		
172	6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO ₂	x	x		
173	7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO ₂	x	x		
174	8	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO ₂	x	x		
175	9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO ₂	x	x		
176	10	Điều trị sản cục bằng Laser CO ₂	x	x		
177	11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO ₂	x	x		
178	33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	x	x		
179	34	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	x	x		
180	35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	x	x		
181	36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	x	x		
182	37	Điều trị trứng cá bằng IPL	x	x		

C.Đ.Đ.
 CHỈ V

124

183	38	Xoá nếp nhăn bằng IPL	x	x		
184	45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	x	x	x	
185	46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	x	x	x	
186	47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	x	x	x	
187	48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	x	x	x	
188	49	Điều trị sản cục bằng đốt điện	x	x	x	
189	50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	x	x	x	
190	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	x	x	x	x
VI. TÂM THẦN						
A. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ						
191	1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	x	x		
192	31	Trắc nghiệm rối loạn tâm lý giấc ngủ (PSQI)	x	x		
G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY						
193	73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	
194	74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	x	x	x	
VII. NỘI TIẾT						
8. Các kỹ thuật trên người đái tháo đường						
195	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
196	231	Chích tạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh nhân đái tháo đường	x	x	x	
197	232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
198	234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
199	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x	x	x	x
200	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x	x	x	x
201	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x	x	x	x
VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN						
E. ĐIỆN CHÂM						
202	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
203	279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
204	280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	x
205	281	Điện châm điều trị hội chứng stress	x	x	x	x
206	282	Điện châm điều trị cảm mạo	x	x	x	x
207	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	x	x	x	x



44

		cho trẻ bại liệt				
208	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	x	x	x	x
209	291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	x	x	x	x
210	292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	x	x	x	x
211	293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	x	x	x	x
212	294	Điện châm điều trị sa tử cung	x	x	x	x
213	295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x	x	x	x
214	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
215	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	x	x	x	x
216	298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
217	299	Điện châm điều trị khàn tiếng	x	x	x	x
218	300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
219	301	Điện châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
220	302	Điện châm điều trị chấp lẹo	x	x	x	x
221	303	Điện châm điều trị đau hồ mắt	x	x	x	x
222	305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
223	306	Điện châm điều trị lác cơ năng	x	x	x	x
224	307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	x	x	x	x
225	308	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	x	x	x	x
226	309	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	x	x	x	x
227	310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
228	311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	x	x	x	x
229	312	Điện châm điều trị đau răng	x	x	x	x
230	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
231	314	Điện châm điều trị ù tai	x	x	x	x
232	315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	x	x	x	x
233	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	x	x	x	x
234	317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
235	318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	x	x	x	x
236	319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	x	x	x	x
237	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	x	x	x	x

ING H
Y
PH

12

238	321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	x	x	x	x
		I. CỨU				
239	451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng - hông thể phong hàn	x	x	x	x
240	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	x	x	x
241	453	Cứu điều trị nấc thể hàn	x	x	x	x
242	454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x
243	455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	x	x	x	x
244	456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	x	x	x
245	457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x	x	x
246	458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x	x	x
247	459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	x	x	x
248	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	x	x	x	x
249	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x	x	x
250	465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	x	x	x	x
251	466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	x	x	x	x
252	467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	x	x	x	x
253	468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	x	x	x	x
254	469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	x	x	x	x
255	470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	x	x	x	x
256	471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	x	x	x	x
257	472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	x	x	x	x
258	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	x	x	x
259	474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	x	x	x	x
260	475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	x	x	x	x
261	476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	x	x	x	x
262	477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	x	x	x	x
		X. NGOẠI KHOA				
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
		1. Cấp cứu chấn thương - vết thương ngực				
263	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x
		C. TIẾT NIỆU - SINH DỤC				
		3. Bàng quang				
264	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	x	x	
		5. Sinh dục				

X.H.C
SỞ
TÊ
HỒ CHÍ

12

265	411	Cắt hẹp bao quy đầu	x	x	x	x
XI. BÔNG						
A. ĐIỀU TRỊ BÔNG						
3. Các kỹ thuật khác						
266	77	Khám bệnh nhân bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng	x	x	x	x
267	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt	x	x	x	x
268	80	Xử lý tại chỗ khi đầu tổn thương bông	x	x	x	x
D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BÔNG						
269	128	Tập vận động phục hồi chức năng sau bông	x	x	x	
XII. UNG BƯỚU						
A. ĐẦU-CỔ						
270	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
271	10	Cắt các u lành vùng cổ	x	x	x	
C. HÀM - MẶT						
272	92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP						
273	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
XIII. PHỤ SẢN						
A. SẢN KHOA						
274	23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	x	x	x	
275	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x	x	x
276	41	Khám thai	x	x	x	x
B. PHỤ KHOA						
277	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	x	x	x	
278	148	Lấy dị vật âm đạo	x	x	x	
279	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x	
280	154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	x	x	x	
281	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	x	x	x	
282	165	Khám phụ khoa	x	x	x	x
283	166	Soi cổ tử cung	x	x	x	x
284	167	Làm thuốc âm đạo	x	x	x	x
XIV. MẮT						



422

285	171	Khâu da mi đơn giản	x	x	x	
286	200	Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x
287	202	Lấy calci kết mạc	x	x	x	x
288	204	Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x	x	x
289	206	Bơm rửa lệ đạo	x	x	x	x
290	207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x	x
291	208	Thay băng vô khuẩn	x	x	x	x
292	209	Tra thuốc nhỏ mắt	x	x	x	x
293	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	x	x	x
294	211	Rửa cùng đồ	x	x	x	x
295	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	x	x	x
296	214	Bóc giả mạc	x	x	x	
297	218	Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x	x
298	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	x	x	x
299	223	Khám lâm sàng mắt	x	x	x	x
		Thăm dò chức năng và xét nghiệm				
300	250	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x	
301	251	Test phát hiện khô mắt	x	x	x	
302	255	Đo nhãn áp (MacLakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x	
303	256	Đo sắc giác	x	x	x	
304	260	Đo thị lực	x	x	x	x
XV. TAI MŨI HỌNG						
		A. TAI - TAI THẦN KINH				
305	50	Chích rạch màng nhĩ	x	x	x	
306	51	Khâu vết rách vành tai	x	x	x	
307	52	Bơm hơi vòi nhĩ	x	x	x	
308	54	Lấy dị vật tai (gậy tê)	x	x	x	
309	56	Chọc hút dịch vành tai	x	x	x	x
310	57	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	x
311	58	Làm thuốc tai	x	x	x	x
312	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	x	x	x	x
		A. MŨI - XOANG				
313	132	Bé cuốn mũi	x	x	x	
314	134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	x	x	x	
315	135	Sinh thiết hốc mũi	x	x	x	
316	138	Chọc rửa xoang hàm	x	x	x	
317	139	Phương pháp Proetz	x	x	x	
318	140	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	



319	141	Nhét bắc mũi trước				
320	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	x	x	x	
321	143	Lấy dị vật mũi gây tê	x	x	x	
322	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	x	x	x	
323	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	x	x	x	x
324	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	x	x	x	x
325	147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	x	x	x	x
		B. HỌNG - THANH QUẢN				
326	211	Sinh thiết u họng miệng	x	x	x	
327	212	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
328	213	Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	
329	221	Sơ cứu bóng đường hô hấp	x	x	x	x
330	222	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
331	227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x	
		C. ĐẦU CỔ				
332	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	x	x	x	x
333	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	x	x	x	x
334	303	Thay băng vết mổ	x	x	x	x
335	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	x	x	x	x
		XVI. RĂNG - HÀM - MẶT				
		A. RĂNG				
336	41	Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
337	42	Chích áp xe lợi	x	x	x	x
338	43	Lấy cao răng	x	x	x	x
339	44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x		
340	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	x	x	
341	73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	x	x	
342	82	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	x	x	x	
343	104	Chụp nhựa	x	x	x	
344	105	Chụp kim loại	x	x	x	
345	106	Chụp hợp kim thường cần nhựa	x	x	x	
346	107	Chụp hợp kim thường cần sứ	x	x	x	
347	108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	x	x	x	
348	109	Chụp sứ toàn phần	x	x	x	



349	112	Cầu nhựa				
350	113	Cầu hợp kim thường	x	x	x	
351	114	Cầu kim loại cần nhựa	x	x	x	
352	115	Cầu kim loại cần sứ	x	x	x	
353	116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	x	x	x	
354	117	Cầu kim loại quý cần sứ	x	x	x	
355	118	Cầu sứ toàn phần	x	x	x	
356	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	x	x	x	x
357	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	x	x	x	x
358	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	x	x	x	
359	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	x	x	x	
360	137	Tháo cầu răng giả	x	x	x	
361	138	Tháo chụp răng giả	x	x	x	
362	139	Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x
363	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
364	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
365	142	Đệm hàm nhựa thường	x	x	x	x
366	203	Nhỏ răng vĩnh viễn	x	x	x	
367	204	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
368	205	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
369	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	x	x	
370	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	x	x	
371	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x	
372	223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	x	x	x	
373	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	x	x	
374	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	x	x	
375	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	x	x	x	
376	230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	x	x	
377	232	Điều trị tủy răng sữa	x	x	x	
378	238	Nhỏ răng sữa	x	x	x	x
379	239	Nhỏ chân răng sữa	x	x	x	x
380	240	Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x
381	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	x	x	x	x
XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG						



44

		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
382	1	Điều trị bằng sóng ngắn	x	x	x	
383	4	Điều trị bằng từ trường	x	x		
384	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	x	x	
385	6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	x	x	x	
386	7	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x	
387	8	Điều trị bằng siêu âm	x	x	x	
388	10	Điều trị bằng dòng giao thoa	x	x	x	
389	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	x
390	12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	x	x		
391	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	x	x	x	x
392	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	x	x	x	x
393	18	Điều trị bằng Parafin	x	x	x	x
394	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	x	x	x	
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
395	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
396	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	x	x	x	x
397	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
398	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
399	35	Tập lăn trở khi nằm	x	x	x	x
400	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	x	x	x	x
401	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
402	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	x	x	x	x
403	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
404	40	Tập dáng đi	x	x	x	x
405	41	Tập đi với thanh song song	x	x	x	x
406	42	Tập đi với khung tập đi	x	x	x	x
407	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	x	x	x	x
408	44	Tập đi với gậy	x	x	x	x
409	45	Tập đi với bàn xương cá	x	x	x	x
410	46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	x	x	x	x
411	47	Tập lên, xuống cầu thang	x	x	x	x
412	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)	x	x	x	x

413	49	Tập đi với chân giả trên gối				
414	50	Tập đi với chân giả dưới gối	x	x	x	x
415	51	Tập đi với khung treo	x	x	x	x
416	52	Tập vận động thụ động	x	x	x	x
417	53	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
418	54	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
419	55	Tập vận động tự do tứ chi	x	x	x	x
420	56	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
421	57	Tập kéo dẫn	x	x	x	x
422	58	Tập vận động trên bóng	x	x	x	
423	59	Tập trong bồn bóng nhỏ	x	x	x	
424	60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	x	x	x	
425	61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	x	x	x	
426	62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	x	x	x	
427	63	Tập với thang tường	x	x	x	x
428	64	Tập với giàn treo các chi	x	x	x	
429	65	Tập với ròng rọc	x	x	x	x
430	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	x	x	x	x
431	67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	x	x	x	x
432	68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	x	x	x	x
433	69	Tập với máy tập thăng bằng	x	x	x	x
434	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	x	x	x	x
435	71	Tập với xe đạp tập	x	x	x	x
436	72	Tập với bàn nghiêng	x	x	x	x
437	73	Tập các kiểu thở	x	x	x	x
438	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	x	x	x	x
439	75	Tập ho có trợ giúp	x	x	x	x
440	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
441	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
442	79	Kỹ thuật di động khớp	x	x		
443	80	Kỹ thuật di động mô mềm	x	x		
444	81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	x	x		
445	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	x	x	x	x
446	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	x	x	x	x
447	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	x	x	x	x
448	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	x	x	x

CHỖ

144

449	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	x	x	x	
450	87	Kỹ thuật Frenkel	x	x	x	x
451	88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	x	x	x	x
452	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	x	x	x	x
453	90	Tập điều hợp vận động	x	x	x	x
454	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	x	x	x	x
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU				
		(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
455	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	x	x	x	x
456	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	x	x	x	x
457	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	x	x	x	x
458	95	Tập các vận động thô của bàn tay	x	x	x	x
459	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	x	x	x	x
460	97	Tập phối hợp hai tay	x	x	x	x
461	98	Tập phối hợp tay mắt	x	x	x	x
462	99	Tập phối hợp tay miệng	x	x	x	x
463	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	x	x	x	x
464	101	Tập điều hòa cảm giác	x	x	x	x
465	102	Tập tri giác và nhận thức	x	x	x	x
466	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	x	x	x	x
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
467	1	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
468	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x	
469	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	x	x		
470	4	Siêu âm hạch vùng cổ	x	x		
		2. Siêu âm vùng ngực				
471	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	x	x		
		3. Siêu âm ổ bụng				
472	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x	



CH

473	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
474	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
475	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
476	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x	
477	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x	
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
478	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x	
479	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x	
480	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x	
		5. Siêu âm cơ xương khớp				
481	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	x		
482	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	x		
		6. Siêu âm tim, mạch máu				
		7. Siêu âm vú				
483	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x		
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam				
484	57	Siêu tinh hoàn hai bên	x	x		
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR HOẶC DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
485	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
486	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
487	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
488	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x	
489	78	Chụp Xquang Schuller	x	x	x	
490	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x	
491	85	Chụp Xquang mỏm trâm	x	x	x	
492	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
493	87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	x	x	x	
494	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x	
495	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
496	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x

44

497	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
498	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	x	x	x	x
499	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
500	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	x	x	x	
501	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x	
502	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	x	x	x	
503	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
504	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	x	x	x	x
505	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
506	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	x	x	x	
507	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
508	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
509	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
510	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
511	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
512	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
513	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
514	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
515	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
516	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
517	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	
518	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
519	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
520	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
521	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
522	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
523	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x



44

		mỗi bên				
524	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x	
525	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	x	x	x	
526	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x
527	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x
528	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị				
529	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	x		
XX. NỘI SOI, CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP						
		A. TAI MŨI HỌNG				
530	7	Nội soi cầm máu mũi	x	x	x	
531	8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	x	x	x	
532	13	Nội soi tai mũi họng	x	x	x	
		D. TIÊU HÓA - Ổ BỤNG				
533	68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	x		
534	79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	x	x		
535	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	x	x	x	
XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG						
		A. TIM, MẠCH				
536	13	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
537	14	Điện tim thường	x	x	x	x
		E. MẮT				
538	82	Đo sắc giác	x	x	x	
539	84	Đo khúc xạ máy	x	x	x	
540	86	Thử kính	x	x	x	
541	92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x	x
542	93	Đo thị lực	x	x	x	x
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP				
543	102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	x	x	x	
		H. NỘI TIẾT				
544	120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x		
545	121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x		



44

XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU						
A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU						
546	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	x	x	x	
547	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT TT 43 TT TT 4343: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	x	x	x	
548	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
549	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
550	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
551	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
B. SINH HÓA HUYẾT HỌC						
552	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x	
C. TẾ BÀO HỌC						
553	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x	x
554	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
555	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
556	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	x	x		
557	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
558	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
559	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
560	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	x	x		
561	151	Cặn Addis	x	x	x	
562	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	x	x	x	
563	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU						
564	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
565	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật	x	x	x	

SI
T
H

124

		phiến đá)				
566	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
567	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	
XXIII. HÓA SINH						
		A. MÁU				
568	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
569	7	Định lượng Albumin	x	x	x	
570	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	x	x	x	
571	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
572	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	x	x		
573	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
574	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
575	24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	x	x		
576	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
577	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
578	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
579	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
580	30	Định lượng Calci ion hóa	x	x	x	
581	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	x	x		
582	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	x	x		
583	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	x	x		
584	35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	x	x		
585	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	x	x		
586	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
587	44	Định lượng CK-MB mass	x	x		
588	46	Định lượng Cortisol	x	x		
589	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	x	x	x	
590	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	
591	52	Định lượng Cyfra 21- 1	x	x		
592	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
593	60	Định lượng Ethanol (cồn)	x	x		
594	63	Định lượng Ferritin	x	x		
595	68	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)	x	x		



596	69	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)	x	x		
597	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
598	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x	
599	83	Định lượng HbA _{1c}	x	x	x	
600	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
601	98	Định lượng Insulin	x	x		
602	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
603	118	Định lượng Mg	x	x		
604	133	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x	
605	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	x	x		
606	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	x	x		
607	143	Định lượng Sắt	x	x	x	
608	147	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)	x	x		
609	148	Định lượng T ₄ (Thyroxine)	x	x		
610	156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	x	x		
611	157	Định lượng Transferin	x	x		
612	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
613	159	Định lượng Troponin T	x	x		
614	160	Định lượng Troponin Ths	x	x		
615	161	Định lượng Troponin I	x	x		
616	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	x		
617	166	Định lượng Urê	x	x	x	
		B. NƯỚC TIỂU				
618	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x
619	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x
620	184	Định lượng Creatinin	x	x	x	
621	187	Định lượng Glucose	x	x	x	
622	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	x	x	x	x
623	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	x	x		
624	192	Định lượng Opiate	x	x		
625	193	Định tính Opiate (test nhanh)	x	x	x	x
626	194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x
627	195	Định tính Codein (test nhanh)	x	x	x	x
628	196	Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x



191

44

629	201	Định lượng Protein				
630	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	x	x	x	
			x	x	x	x
XXIV. VI SINH						
		A. VI KHUẨN				
		3. Vibrio cholerae				
631	42	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi				
632	43	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi	x	x	x	x
		4. Neisseria gonorrhoeae				
633	49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	x	x	x	x
		5. Neisseria meningitidis				
634	56	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	x	x	x	x
		6. Các vi khuẩn khác				
635	73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh	x	x	x	x
636	74	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh	x	x	x	x
637	98	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh	x	x	x	x
		B. VIRUS				
		1. Virus chung				
638	108	Virus test nhanh	x	x	x	
		2. Hepatitis virus				
639	117	HBsAg test nhanh	x	x	x	x
640	119	HBsAg miễn dịch tự động	x	x		
641	121	HBsAg định lượng	x	x		
642	122	HBsAb test nhanh	x	x	x	x
643	124	HBsAb định lượng	x	x		
644	126	HBc IgM miễn dịch tự động	x	x		
645	127	HBcAb test nhanh	x	x	x	x
646	129	HBc total miễn dịch tự động	x	x		
647	130	HBeAg test nhanh	x	x	x	x
648	132	HBeAg miễn dịch tự động	x	x		
649	133	HBeAb test nhanh	x	x	x	x
650	135	HBeAb miễn dịch tự động	x	x		
651	144	HCV Ab test nhanh	x	x	x	x
652	146	HCV Ab miễn dịch tự động	x	x		
653	155	HAV Ab test nhanh	x	x	x	x
654	157	HAV IgM miễn dịch tự động	x	x		
655	159	HAV total miễn dịch tự động	x	x		
656	163	HEV Ab test nhanh	x	x	x	x
657	164	HEV IgM test nhanh	x	x	x	x



22

658	166	HEV IgM miễn dịch tự động				
659	168	HEV IgG miễn dịch tự động	x	x		
		3. HIV	x	x	x	
660	169	HIV Ab test nhanh	x	x	x	x
661	170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x
		4. Dengue virus				
662	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	x	x	x
663	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
664	185	Dengue virus IgA test nhanh	x	x	x	x
665	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
		5. Herpesviridae				
666	194	CMV IgM miễn dịch tự động	x	x		
667	196	CMV IgG miễn dịch tự động	x	x		
		7. Các virus khác				
668	243	Influenza virus A, B test nhanh	x	x	x	x
669	256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	x	x		
670	258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	x	x		
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		1. Ký sinh trùng trong phân				
671	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	x
672	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x	x	x
673	265	Đơn bào đường ruột soi tươi	x	x	x	x
674	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	x	x	x
675	267	Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x
676	268	Trứng giun soi tập trung	x	x	x	x
677	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x
		2. Ký sinh trùng trong máu				
678	272	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
679	274	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
680	276	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
681	278	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
682	280	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
683	282	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	

684	284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	x	x	x	x
685	285	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
686	287	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
687	289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	x	x	x
688	291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	x	x	x	x
689	292	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
690	294	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác				
691	314	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh	x	x	x	
692	317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi	x	x	x	x
693	318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi	x	x	x	
		C. VI NẤM				
694	319	Vi nấm soi tươi	x	x	x	x
695	321	Vi nấm nhuộm soi	x	x	x	